

Số: **1135**/BB-BYT

Hà Nội, ngày **24** tháng **10** năm 2017

**BIÊN BẢN**

**Cuộc họp giải quyết vướng mắc về định mức và thanh toán chi phí  
khám bệnh, chữa bệnh BHYT**

Ngày 11/9/2017, Bộ Y tế và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã tổ chức cuộc họp để bàn, thống nhất giải quyết vướng mắc về định mức và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT:

- **Thời gian:** 14g00 ngày 11/9/2017.
- **Địa điểm:** Phòng họp số 126 - Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.
- **Thành phần**

**Chủ trì:**

- PGs.Ts. Phạm Lê Tuấn - Thứ trưởng Bộ Y tế.
- Ths. Nguyễn Minh Thảo - Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội VN.

**Các thành viên tham dự họp:**

***Các Vụ/ Cục thuộc Bộ Y tế:***

- Ông Nguyễn Nam Liên - Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính;
- Ông Phan Văn Toàn - Phó Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm Y tế;
- Ông Nguyễn Trọng Khoa - Phó Cục trưởng Cục Quản lý Khám chữa bệnh;
- Ông Cao Hưng Thái - Phó Cục trưởng Cục Quản lý Khám chữa bệnh;
- Ông Bùi Sỹ Văn - Phó Chánh Thanh tra Bộ
- Các chuyên viên của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Cục Quản lý KCB, Vụ BHYT, Vụ Trang thiết bị & CTYT.

***Các Vụ/ Ban thuộc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam:***

- Ông Lê Văn Phúc - Phó trưởng ban phụ trách Ban Thực hiện chính sách BHYT
- Ông Dương Tuấn Đức - Giám đốc Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc
- Bà Nguyễn Thị Yến - Phó Trưởng ban Dược - VTYT
- Chuyên viên Ban Thực hiện chính sách BHYT

**Nội dung cuộc họp**

I. Ông Nguyễn Nam Liên báo cáo tóm tắt một số nội dung để xin ý kiến thảo luận và kết luận của Lãnh đạo Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam:



- Một số nội dung dự thảo hướng dẫn việc thực hiện định mức và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT.

- Một số ý kiến tham gia của các Sở Y tế, các cơ sở khám bệnh chữa bệnh

- Tóm tắt kết quả thảo luận cấp Vụ tại một số cuộc họp.

## **II. Sau khi thảo luận, Lãnh đạo Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất hướng dẫn việc thanh toán như sau:**

Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất nguyên tắc tính số lượt khám trung bình/01 bàn khám/ngày; số ca chụp X quang, CT Scanner, MRI, nội soi tai mũi họng, siêu âm chẩn đoán trung bình /01 máy/01 ngày như sau:

- Tính chung cho tất cả các bàn khám, cho số máy X-quang, CT Scanner, MRI, số hệ thống nội soi tai mũi họng và số máy siêu âm của cơ sở y tế.

- Theo tháng dương lịch và tính từ ngày 1 đến ngày cuối của tháng.

- Định mức tính giá là theo ngày làm việc 8 giờ. Số ngày làm việc là 22 ngày. Trường hợp đơn vị làm thêm giờ, làm ngày nghỉ hàng tuần, ngày lễ thì được tính theo số giờ, số ngày thực tế.

\* Trong thời gian bị thiên tai, dịch bệnh đột xuất: thanh toán theo thực tế, không khống chế số lượt, số ca trung bình.

### **1. Về thanh toán chi phí khám bệnh:**

#### **1.1. Xác định số lượt khám bệnh BHYT trung bình**

Số lượt khám trung bình 01 ngày của 01 bàn khám của cơ sở y tế (sau đây gọi tắt là số lượt khám trung bình ngày) được xác định bằng (=) tổng số lượt khám bệnh của người có thẻ bảo hiểm y tế trong tháng chia (:) cho số ngày làm việc thực tế trong tháng, sau đó chia (:) cho tổng số bàn khám; lấy kết quả này chia (:) cho số giờ làm việc thực tế trong ngày, sau đó nhân với 8.

1.2. Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất đề Cơ quan BHXH thanh toán từ thời điểm cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện mức giá có tiền lương đến hết ngày 30/9/2017 như sau:

a) Số lượt khám trung bình ngày vượt định mức tính giá nhưng tỷ lệ vượt từ 30% trở xuống: *thanh toán theo mức giá có tiền lương;*

b) Số người khám trung bình ngày vượt định mức tính giá trên 30%:

- Đối với số lượt khám vượt định mức tính giá trên 30% đến 50%: *thanh toán theo mức giá không có tiền lương;*

- Đối với số lượt khám vượt định mức tính giá trên 50%: không thanh toán tiền khám bệnh chỉ thanh toán chi phí thuốc, dịch vụ kỹ thuật theo chỉ định và phạm vi hưởng.

1.3. Từ 01/10/2017 trở đi: Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất đề Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn việc thanh toán như sau:



a) Số lượt khám trung bình ngày vượt định mức tính giá nhưng tỷ lệ vượt từ 20% trở xuống: *thanh toán theo mức giá có tiền lương*;

b) Số lượt khám trung bình ngày vượt định mức tính giá trên 20%: Đối với số lượt khám vượt định mức tính giá từ trên 20% đến 40%: *thanh toán theo mức giá không có tiền lương*. Đối với số lượt khám vượt định mức tính giá từ trên 40% trở đi: *không thanh toán tiền khám bệnh*, chỉ thanh toán chi phí thuốc, dịch vụ kỹ thuật theo chỉ định và phạm vi hưởng.

- Trong 01 tháng mà cơ sở khám, chữa bệnh có số lượt khám vượt định mức tính giá trên 20% thì phải điều phối, bố trí nhân lực, bàn khám để thực hiện theo định mức tính giá, đảm bảo chất lượng khám, chữa bệnh. Trong thời gian tối đa 01 quý, cơ sở khám, chữa bệnh không khắc phục được tình trạng này thì các trường hợp vượt định mức trên 20% trở lên chỉ được thanh toán theo mức giá không bao gồm tiền lương. Trường hợp cơ sở KCB không khắc phục được thì điều chỉnh số thẻ đăng ký KCB ban đầu.

- Đối với các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh: trường hợp có nhiều người bệnh do các cơ sở y tế tuyến dưới chuyển lên, số lượt khám bảo hiểm y tế trung bình ngày trên 54 lượt, các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc trung ương quản lý phải báo cáo Bộ chủ quản để thống nhất với Bảo hiểm xã hội số lượt khám được thanh toán; các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý giao Sở Y tế thống nhất với Bảo hiểm xã hội số lượt khám được thanh toán cho từng cơ sở khám, chữa bệnh.

- Để đảm bảo chất lượng KCB, giao Cục Quản lý KCB dự thảo văn bản thống nhất hướng dẫn định mức tối đa đối với 1 bàn khám. Giao Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc – Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp thông tin kịp thời để phối hợp với Cục Quản lý KCB - Bộ Y tế kiểm soát và đề xuất **biện pháp xử lý đối với các bàn khám có số lượt khám bệnh cao**. Chi tiết theo hạng Bệnh viện như sau:

| Hạng BV                                 | Định mức tính giá (lượt) | Từ khi thực hiện mức giá có tiền lương đến hết ngày 30/9/2017 |                                                              |                                      | Từ 01/10/2017 trở đi                      |                                                              |                                      |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|                                         |                          | TT mức giá có tiền lương ( $\leq 130\%$ )                     | TT mức giá không có tiền lương (từ $>130\%$ - $\leq 150\%$ ) | Không TT tiền khám bệnh ( $>150\%$ ) | TT mức giá có tiền lương ( $\leq 120\%$ ) | TT mức giá không có tiền lương (từ $>120\%$ - $\leq 140\%$ ) | Không TT tiền khám bệnh ( $>140\%$ ) |
| <b>BV hạng ĐB, hạng I</b>               | 45                       | $\leq 58$                                                     | trên 58 đến 68                                               | $> 68$                               | $\leq 54$                                 | trên 54 đến 63                                               | $> 63$                               |
| <b>BV hạng II</b>                       | 42                       | $\leq 55$                                                     | trên 55 đến 63                                               | $> 63$                               | $\leq 50$                                 | trên 50 đến 58                                               | $> 58$                               |
| <b>BV hạng III-IV và các cơ sở khác</b> | 37-40                    | $\leq 50$                                                     | trên 50 đến 58                                               | $> 58$                               | $\leq 46$                                 | trên 46 đến 54                                               | $> 54$                               |



## **2. Thanh toán đối với các dịch vụ kỹ thuật: chụp X-quang, CT Scanner, MRI, siêu âm chẩn đoán, nội soi Tai Mũi Họng:**

### **2.1. Xác định số ca trung bình**

Số ca trung bình 01 ngày của 01 máy (sau đây gọi tắt là số ca trung bình ngày) được xác định bằng (=) tổng số ca thực hiện cho người có thẻ bảo hiểm y tế trong tháng chia (:) cho số ngày làm việc thực tế trong tháng, sau đó chia (:) cho tổng số máy; lấy kết quả này chia (:) cho số giờ làm việc thực tế trong ngày, sau đó nhân với 8.

2.2. Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất đề Cơ quan BHXH thanh toán từ thời điểm cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện mức giá có tiền lương đến trước ngày 30/9/2017 như sau:

Trường hợp số ca trung bình vượt định mức bình quân tính giá từ 30% trở xuống: thanh toán theo số ca thực tế và mức giá bao gồm tiền lương đối với số ca vượt đến 30%. Đối với số ca vượt từ trên 30% trở lên: thanh toán theo mức giá không bao gồm tiền lương; cụ thể:

| STT | Nội dung                                    | Định mức TB<br>(số ca/ngày làm<br>việc 8 h) | 130%<br>định mức | Mức thanh toán<br>mức giá có tiền<br>lương (ca) |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Siêu âm (dịch vụ số 1 và số 2 của TT số 37) | 40                                          | 52,00            | 52                                              |
| 2   | Xquang thường quy/số hóa                    | 48                                          | 62,40            | 62                                              |
| 3   | Nội soi Tai Mũi Họng                        | 32                                          | 41,60            | 42                                              |
| 4   | Chụp CT 32 lát cắt                          | 24                                          | 31,20            | 31                                              |
| 5   | Chụp CT 64 đến 128 lát cắt                  | 16                                          | 20,80            | 21                                              |
| 6   | Chụp CT 256 lát                             | 14                                          | 18,20            | 18                                              |
| 7   | Chụp MRI                                    | 16                                          | 20,80            | 21                                              |

Dịch vụ Nội soi Tai Mũi Họng: chỉ được áp dụng đối với các trường hợp chỉ định theo đúng hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh tai mũi họng do Bộ Y tế ban hành, các trường hợp chỉ định không đúng hướng dẫn phải áp dụng mức giá khám bệnh.

2.3. Từ 01/10/2017 trở đi: Các đơn vị phải thực hiện việc theo đúng quy định tại Thông tư số 35/2016/TT-BYT. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất đề Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn thanh toán như sau:

a) Đối với dịch vụ siêu âm, Xquang, Nội soi tai mũi họng:

- Số ca bình quân vượt định mức tính giá từ 20% trở xuống: thanh toán theo mức giá có tiền lương.



- Đối với số ca bình quân vượt định mức tính giá từ trên 20% trở lên: thanh toán theo mức giá không có tiền lương. Cụ thể:

| STT | Nội dung                                    | Định mức TB để tính giá (số ca/ngày làm việc 8 h) | 120% định mức | Mức thanh toán mức giá có tiền lương (ca)/8h |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|
| 1   | Siêu âm (dịch vụ số 1 và số 2 của TT số 37) | 40                                                | 48,00         | 48                                           |
| 2   | Xquang thường quy/số hóa                    | 48                                                | 57,60         | 58                                           |
| 3   | Nội soi Tai Mũi Họng                        | 32                                                | 38,40         | 38                                           |

Sau 01 quý thực hiện (hết tháng 12/2017), để đảm bảo chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, giao Vụ Kế hoạch – Tài chính phối hợp với các Vụ, Cục liên quan và Ban Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế khảo sát thực tế để xem xét điều chỉnh định mức cho phù hợp làm cơ sở thanh toán.

b) Đối với Chụp CT scanner; Chụp cộng hưởng từ (MRI):

- Các cơ sở khám, chữa bệnh chỉ chụp để chẩn đoán mà không thực hiện được các can thiệp, điều trị thì số ca trung bình được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán tối đa bằng số ca theo định mức tính giá (Chụp CT scanner dưới 32 dãy là 24 ca; Chụp CT scanner từ 64 dãy đến 128 dãy là 16 ca; Chụp CT scanner từ 256 dãy trở lên là 14 ca; Chụp cộng hưởng từ (MRI) là 16 ca). Không thanh toán đối với số ca vượt định mức tính giá.

Cụ thể:

| STT | Nội dung                   | Định mức TB để tính giá (số ca/ngày làm việc 8 h) | Mức thanh toán (ca)/8h |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
| 4   | Chụp CT 32 lát cắt         | 24                                                | 24                     |
| 5   | Chụp CT 64 đến 128 lát cắt | 16                                                | 16                     |
| 6   | Chụp CT 256 lát            | 14                                                | 14                     |
| 7   | Chụp MRI                   | 16                                                | 16                     |

- Các cơ sở khám, chữa bệnh có thực hiện được các can thiệp, điều trị: trường hợp thực sự quá tải được phép vượt định mức nhưng tối đa không vượt quá 20% định mức tính giá, cụ thể không quá 29 ca đối với Chụp CT scanner dưới 32 dãy; không quá 19 ca đối với Chụp CT scanner từ 64 dãy đến 128 dãy; không quá 17 ca đối với Chụp CT scanner từ 256 dãy trở lên; không quá 19 ca đối với Chụp cộng hưởng từ (MRI). Đối với số ca vượt định mức tính giá từ trên 20% trở lên: thanh toán theo mức giá không có tiền lương.

Trường hợp này, các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc trung ương quản lý phải báo cáo Bộ chủ quản để thống nhất với Bảo hiểm xã hội số lượng ca được thanh toán; các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý giao Sở Y tế



thống nhất với Bảo hiểm xã hội số lượng ca được thanh toán cho từng cơ sở khám, chữa bệnh.

Trong thời gian có thiên tai, dịch bệnh: cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán cho các cơ sở khám, chữa bệnh theo số ca thực tế, không áp dụng quy định này.

Chi tiết theo các dịch vụ như sau:

| STT | Nội dung                   | Định mức TB để tính giá (số ca/ngày làm việc 8 h) | 120% định mức | Mức thanh toán mức giá có tiền lương (ca)/8h |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|
| 4   | Chụp CT 32 lát cắt         | 24                                                | 28,80         | 29                                           |
| 5   | Chụp CT 64 đến 128 lát cắt | 16                                                | 19,20         | 19                                           |
| 6   | Chụp CT 256 lát            | 14                                                | 16,80         | 17                                           |
| 7   | Chụp MRI                   | 16                                                | 19,20         | 19                                           |

Bộ Y tế giao Cục Quản lý khám, chữa bệnh rà soát, báo cáo Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chỉ định chụp CTscanner, MRI thống nhất trong cả nước.

### 3. Về cách tính số ngày điều trị nội trú

- Theo báo cáo thống kê của Vụ KHTC số lượng nhập viện buổi sáng khoảng 60,84%, nhập viện buổi chiều khoảng 39,16%; số lượng ra viện vào buổi sáng khoảng 29,63%, ra viện vào buổi chiều khoảng 70,37% (số liệu tổng hợp của 64 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).

- Thống nhất: nhập viện trước 12 giờ, tính là 70%; nhập viện sau 12 giờ, tính là 50%; ra viện trước 12 giờ, tính là 50%; ra viện sau 12 giờ, tính là 70% giá ngày giường tương ứng.

- Thời điểm điều chỉnh từ 01/10/2017

- Thời gian vào viện căn cứ giờ vào khoa lâm sàng điều trị ghi trên hồ sơ bệnh án; thời gian ra viện căn cứ vào thời gian ra viện/chuyển viện được ghi trong hồ sơ bệnh án. Cục Quản lý KCB hướng dẫn các đơn vị ghi thời gian vào viện, ra viện trong bệnh án để làm cơ sở tính số ngày điều trị.

- Sau 01 quý tổ chức khảo sát, đánh giá lại để xem xét sự phù hợp của cách tính ngày điều trị.

### 4. Thanh toán tiền ngày giường bệnh đối với các cơ sở có số giường nội trú thực tế sử dụng cao hơn giường bệnh kế hoạch được giao:

a) Tỷ lệ sử dụng giường bệnh so với số giường bệnh thực tế sử dụng được xác định hằng quý (sau đây gọi tắt là tỷ lệ sử dụng giường bệnh), bằng (=) số giường bệnh thực tế sử dụng của quý chia (:) cho số giường bệnh thực tế sử dụng năm 2015 (năm trước khi thông tuyến) nhân (X) với 100%; trong đó:



- Số giường bệnh thực tế sử dụng hằng quý bằng (=) tổng số ngày điều trị nội trú của quý chia (:) cho số ngày trong quý (tính cả ngày lễ, ngày nghỉ hằng tuần);

- Số giường bệnh thực tế sử dụng của năm 2015 bằng (=) tổng số ngày điều trị nội trú của năm 2015 chia (:) cho 365 ngày (bao gồm cả cả ngày lễ, ngày nghỉ hằng tuần).

- Trường hợp số giường thực kê trong năm 2016, 2017 nhỏ hơn số giường thực sử dụng của năm 2016, năm 2017: Cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ sở y tế thống nhất việc thanh toán số giường nằm ghép theo quy định.

b) Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất để Cơ quan BHXH thanh toán từ thời điểm cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện mức giá có tiền lương đến hết ngày 30/9/2017 như sau:

- Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a nhỏ hơn hoặc bằng 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương và số ngày giường bệnh thực tế của quý;

- Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a lớn hơn 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương đối với số ngày giường bằng 130%; đối với số ngày giường vượt từ trên 130% trở đi chỉ thanh toán theo mức giá không bao gồm tiền lương.

c) Từ ngày 01/10/2017 trở đi:

- Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến trung ương:

+ Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a nhỏ hơn hoặc bằng 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương và số ngày giường bệnh thực tế của quý;

+ Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a lớn hơn 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương đối với số ngày giường bằng 130%; đối với số ngày giường vượt từ trên 130% trở đi chỉ thanh toán theo mức giá không bao gồm tiền lương.

Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện thuộc Bộ Y tế quản lý: trường hợp có nhiều người bệnh do các cơ sở y tế tuyến dưới chuyển lên, tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý thường xuyên vượt quá 130% trở lên, để đảm bảo chất lượng điều trị, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế quản lý phải báo cáo Bộ Y tế để thống nhất với Bảo hiểm xã hội Việt Nam; các bệnh viện tuyến tỉnh phải báo cáo Sở Y tế để thống nhất với Bảo hiểm xã hội địa phương việc thanh toán.

- Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện và tương đương:



+ Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a nhỏ hơn hoặc bằng 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương và số ngày giường bệnh thực tế của quý;

+ Trường hợp tỷ lệ sử dụng giường bệnh trong quý theo cách tính quy định tại điểm a lớn hơn 130%: thanh toán theo mức giá bao gồm tiền lương đối với số ngày giường đến 130%; thanh toán theo mức giá không bao gồm tiền lương đối với số ngày giường từ 130% trở lên đến dưới 150%; đối với số ngày giường vượt từ trên 150% trở đi không thanh toán tiền giường nhưng được thanh toán thuốc, dịch vụ kỹ thuật theo chỉ định và phạm vi hưởng.

Trường hợp đặc biệt, cơ sở khám, chữa bệnh thực sự quá tải nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao tăng giường bệnh thì phải báo cáo Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội thống nhất giải quyết.

- Trường hợp đơn vị đưa hạng mục mới cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng mới vào sử dụng thì số giường bệnh tăng thêm của khu vực này được tính riêng. Giao cho Sở Y tế phối hợp với Bảo hiểm xã hội địa phương thẩm định, xác định số giường bệnh tăng thêm; đồng thời Sở Y tế có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh giao bổ sung giường bệnh và nhân lực cho cơ sở khám bệnh chữa bệnh.

**5. Về thanh toán chi phí đối với các dịch vụ kỹ thuật sử dụng phương pháp gây mê nhưng giá gây mê:** thống nhất nguyên tắc thanh toán trừ (-) đi chi phí gây mê thực tế kết cấu trong giá và cộng (+) thêm chi phí gây mê theo thực tế sử dụng.

Giao cho Vụ KHTC - Bộ Y tế và Ban Thực hiện chính sách BHYT - Bảo hiểm xã hội Việt Nam phối hợp với các Vụ, cục liên quan để khảo sát tính cụ thể chi phí gây mê và gây tê của một số dịch vụ, dự thảo văn bản hướng dẫn cụ thể việc thanh toán.

**6. Về việc rà soát, thanh toán đối mới một số vật tư tiêu hao thực tế thấp hơn so với định mức kết cấu trong giá**

- Trước mắt thống nhất rà soát việc sử dụng thực tế tại một số cơ sở đối với một số loại vật tư y tế theo kiến nghị của thanh tra, kiểm toán như: kim châm cứu, parafin, găng tay sạch. Hai bên thống nhất định mức vật tư đã kết cấu để tính giá, làm cơ sở để rà soát như sau: găng tay sạch trong khám bệnh là 0,5 đôi; găng tay sạch trong các dịch vụ ngày giường theo các hạng bệnh viện tại phụ lục đính kèm; định mức Parafin trong dịch vụ bó Parafin là 0,13 kg.

Sau khi rà soát nếu có chênh lệch giữa vật tư kết cấu trong định mức xây dựng giá với thực tế xuất sử dụng thì đơn vị được cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán 30% số chênh lệch do tiết kiệm được trong thực hiện dịch vụ.

- Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam sẽ khảo sát, điều chỉnh một số định chưa phù hợp trên cơ sở đó điều chỉnh mức giá cho phù hợp trước tháng 01 năm 2018.



- Việc tính toán và tổ chức rà soát phải trên cơ sở thống nhất và công khai giữa Cơ quan BHXH và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**7. Về giường bệnh của phòng khám đa khoa khu vực:** tổng hợp số giường, số tiền báo cáo xin ý kiến Hội đồng Quản lý quỹ BHYT tại cuộc họp gần nhất, làm cơ sở để thanh toán.

8. BHXH Việt Nam chỉ đạo BHXH các cấp khẩn trương thống nhất với cơ sở y tế: Số lượt khám, số lượng dịch vụ chiếu, chụp Xquang, CT Scanner, MRI, siêu âm, nội soi Tai Mũi Họng, số ngày giường thanh toán theo giá có tiền lương; theo giá không có tiền lương; không được thanh toán tính từ thời điểm cơ sở y tế thực hiện mức giá có tiền lương đến thời điểm 30/9/2017 và quyết toán, thanh toán kịp thời, dứt điểm cho các cơ sở y tế trước ngày 31/12/2017. Trong quá trình triển khai thực hiện, có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ Y tế để thống nhất cách giải quyết.

Cuộc họp kết thúc lúc 17g30 cùng ngày, các thành viên tham dự đã nhất trí với các nội dung của Biên bản./.

LÃNH ĐẠO BHXH VIỆT NAM



**Nguyễn Minh Thảo**  
(Phó Tổng Giám đốc)

LÃNH ĐẠO BỘ Y TẾ



**Phạm Lê Tuấn**  
(Thứ trưởng)

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam (để b/c);
- Bộ Y tế, BHXHVN;
- Các thành viên dự họp;
- Lưu: VT, KH-TC.



## ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG GIÁ CỦA MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

**I. Định mức làm cơ sở kết cấu tiền lương vào giá của một số dịch vụ kỹ thuật (định mức tính cho 1 ngày 8 giờ làm việc)**

| STT | Nội dung                                          |                                 | Định mức tính lương trong TT 37 (ca) |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Khám bệnh                                         | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 45                                   |
|     |                                                   | Bệnh viện hạng II               | 42                                   |
|     |                                                   | Bệnh viện hạng III              | 40                                   |
|     |                                                   | Bệnh viện hạng IV và khác       | 37                                   |
| 2   | Siêu âm (dịch vụ số 1 và số 2 của Thông tư số 37) |                                 | 40                                   |
| 3   | Xquang thường quy/số hóa                          |                                 | 48                                   |
| 4   | Nội soi Tai Mũi Họng                              |                                 | 32                                   |
| 5   | Chụp CT 32 lát cắt                                |                                 | 24                                   |
| 6   | Chụp CT 64 đến 128 lát cắt                        |                                 | 16                                   |
| 7   | Chụp CT 256 lát                                   |                                 | 14                                   |
| 8   | Chụp MRI                                          |                                 | 16                                   |



## II. Định mức vật tư tiêu hao làm cơ sở xây dựng giá của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 1   | Định mức găng tay sạch trong dịch vụ khám bệnh                                                                                                                                                                     |                                 | 0,5 đôi  |
| 2   | Định mức Parafin trong dịch vụ bó Parafin                                                                                                                                                                          |                                 | 0,13 kg  |
| 3   | Định mức găng tay sạch trong dịch vụ <b>Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)</b>                                                                                                                                   |                                 | 30 đôi   |
| 4   | Định mức găng tay sạch trong dịch vụ Hồi sức cấp cứu, chống độc                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 16 đôi   |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng II               | 10,7 đôi |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng III              | 7,5 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng IV và khác       | 5,3 đôi  |
| 5   | Định mức găng tay sạch trong dịch vụ <b>Ngày giường bệnh nội khoa</b>                                                                                                                                              |                                 |          |
| 5.1 | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)          | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 5 đôi    |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng II               | 3 đôi    |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng III              | 2 đôi    |
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng IV và khác       | 1 đôi    |
| 5.2 | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 4,4 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng II               | 2,3 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng III              | 1,8 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    |                                 |          |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng IV và khác       | 0,8 đôi  |
| 5.2 | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 3,1 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng II               | 1,6 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng III              | 1,3 đôi  |
|     |                                                                                                                                                                                                                    | Bệnh viện hạng IV và khác       | 0,7 đôi  |
| 6   | Định mức găng tay sạch trong dịch vụ <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng</b>                                                                                                                                      |                                 |          |
| 6.1 | <b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng                                                                                                                                                              | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 15 đôi   |



|     |                                                                                                                      |                                 |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
|     | độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                     | Bệnh viện hạng II               | 12,5 đôi |
| 6.2 | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                    | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 10 đôi   |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng II               | 6,7 đôi  |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng III              | 5 đôi    |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng IV và khác       | 4,2 đôi  |
| 6.3 | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 5 đôi    |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng II               | 4 đôi    |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng III              | 2,7 đôi  |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng IV và khác       | 1,9 đôi  |
| 6.4 | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                  | Bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I | 4 đôi    |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng II               | 2,7 đôi  |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng III              | 1,9 đôi  |
|     |                                                                                                                      | Bệnh viện hạng IV và khác       | 1,5 đôi  |

Đ.T. N.A.

*Handwritten signature*